TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2019/DS-PT
Ngày: 09-9-2019
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiệp Hòa.
Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thanh Thái.
Ông Lương Thanh Chín.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đồng Vũ - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09/9/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2019 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 04/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện BB bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 75/2019/QĐ-PT ngày 16/4/2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 28/2019/QĐ-PT ngày 04/5/2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 40/2019/QĐ-PT ngày 28/5/2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 54/2019/QĐ-PT ngày 02/7/2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 59/2019/QĐ-PT ngày 19/7/2019; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 167/2019/QĐ-PT ngày 23/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đào Thị Y, sinh năm 1941.
Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn PRC, huyện TP, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960.
Ông Bùi Văn Q, sinh năm 1941.
Cùng địa chỉ: Thôn BL, xã PRT, huyện BB, tỉnh Bình Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trương Ngọc L, sinh năm 1975.
Địa chỉ: Thôn BL, xã PRT, huyện BB, tỉnh Bình Thuận.

3.2. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1940.

3.3. Ông Bùi Kiến T, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã PRT, huyện BB, tỉnh Bình Thuận.

3.4. Bà Bùi Thị L1, sinh năm 1960.

3.5. Bà Bùi Thị Kim A1, sinh năm 1964.

3.6. Bà Bùi Thị Kim N1, sinh năm 1966.

3.7. Bà Bùi Thị Thiên T1, sinh năm 1969.

3.8. Ông Bùi Kiến V, sinh năm 1971.

3.9. Ông Bùi Kiến N2, sinh năm 1975.

3.10. Ông Bùi Kiến H, sinh năm 1983.

3.11. Ông Bùi Kiến N3, sinh năm 1978
Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn PRC, huyện TP, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1, bà A1, bà N1, bà T1, ông V, ông N2, ông H, ông N3: Bà Đào Thị Y, sinh năm 1941. Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn PRC, huyện TP, tỉnh Bình Thuận.

3.12. Ủy ban nhân dân huyện BB. Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn L2, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BB.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Đào Thị Y.

Tại phiên tòa, có mặt các đương sự Đào Thị Y, Nguyễn Thị N, Trương Ngọc L. Các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm:

Nguyên đơn Đào Thị Y trình bày: Bà Y có chồng là ông Bùi Kiến T2 hiện nay đã chết. Nguồn gốc diện tích đất 13.716 m^2 (trong đó có thửa đất số 14) tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 713851 ngày 26/9/2016 do Ủy ban nhân dân huyện BB cấp đứng tên Bà cùng các con gồm Bùi Kiến H, Bùi Kiến N2, Bùi Kiến N3, Bùi Kiến V, Bùi Thị Kim A1, Bùi Thị Kim N1, Bùi Thị L1 và Bùi Thị Thiên T1 và thửa đất số 13 diện tích 540m^2 (hiện nay nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Bùi Văn T3) là của ông bà nội ông Bùi Kiến T2 để lại cho vợ chồng bà. Đất của gia đình bà giáp đất của ông Bùi Văn T3. Quá trình sử dụng gia đình bà đã bị lấn chiếm đất như sau:

Đối với thửa đất số 13, trước đây gia đình bà cho ông Bùi Ngọc H1 là con ông

Trung mượn để chăn nuôi, sau này gia đình bà đòi đất thì ông Hòa có làm giấy cam kết đến ngày 03/6/1993 sẽ trả đất. Sau khi ông Hòa chết, vợ chồng bà cho em ông Hòa là Bùi Kiến T tiếp tục sử dụng. Gia đình ông Trung đã làm thủ tục và được Ủy ban nhân dân huyện BB cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất này của vợ chồng bà. Bà N là người nhận chuyển nhượng đất của ông Trung, liền kề thửa đất số 13 của bà và đã lấn chiếm 70m² của thửa đất số 13, sau đó chuyển nhượng lại cho ông Lân.

Đối với thửa đất số 14 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên của gia đình bà đã bị bà N và ông Bùi Văn Q lấn chiếm với diện tích 300m².

Nay Bà Y khởi kiện yêu cầu bà N giao trả 70m² đất của thửa đất số 13, yêu cầu bà N, ông Q giao trả 300m² đất của thửa đất số 14 và yêu cầu ông Q tháo dỡ chuồng bò trên đất lấn chiếm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Vào năm 2005 bà mua đất của ông Bùi Văn T3 đến năm 2008 làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 136577 do UBND huyện BB cấp ngày 25/7/2008 mang tên Nguyễn Thị N với diện tích 3104m^2. Đến năm 2010 bà N sang nhượng lại cho anh Trương Ngọc L diện tích 3104m^2 và đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 913559 do UBND huyện BB cấp ngày 05/10/2010 mang tên Trương Ngọc L sử dụng cho đến nay. Bà không lấn chiếm đất của Bà Y và không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của Bà Y.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Trương Ngọc L trình bày: Năm 2010 anh Lân sang nhượng đất của bà Nguyễn Thị N. Hiện nay đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 913559 do UBND huyện BB cấp ngày 05/10/2010 cho Trương Ngọc L và sử dụng đến nay. Anh Lân mua đất của bà N, làm đủ diện tích không lấn chiếm đất của Bà Y.

- Anh Bùi Kiến T trình bày: Anh là con của ông Bùi Văn T3, hiện nay ông Trung đã chết. Năm 2005 gia đình anh đã bán đất cho bà Nguyễn Thị N diện tích 3104m^2, đến năm 2008 bà Nguyễn Thị N đã làm thủ tục sang tên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với diện tích 540 m^2 thửa số 13 gia đình anh đã trả cho Bà Y từ lúc còn Hợp tác xã. Từ đó đến nay Bà Y chưa làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì thửa số 13 diện tích 540 m^2 hiện nay còn trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn T3. Nay bà Đào Thị Y cứ đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu không tranh chấp.

- Ủy ban nhân dân huyện BB trình bày: Theo nội dung tại công văn số 636/UBND-NC ngày 10/4/2018 thể hiện:.

Phần diện tích 13.716m^2 tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 713851, cấp ngày 26/9/2016 cho bà Đào Thị Y có nguồn gốc đất do ông, bà nội của ông Bùi Kiến T2 (chồng Bà Y) khai hoang trước năm 1945, sau đó để lại cho con cháu sử dụng theo hiện trạng như hiện nay.

Phần diện tích 4.464m^2 tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 744790 ngày 27/4/1999 cho ông Bùi Văn T3 là không đúng với hiện trạng thực tế và nguồn gốc sử dụng, vì nguồn gốc thửa số 17, diện tích 3.104m^2 và thửa đất số 16, diện tích 820m^2 là do ông Bùi Phát (cha ông Trung) để lại cho ông Trung và ông Bùi Văn Q sử dụng. Riêng nguồn gốc thửa đất số 13, diện tích 540m^2 là do ông, bà nội của ông Bùi

Kiến T2 (chồng Bà Y) để lại cho ông Túy sử dụng. Trước đây, ông Trung có mượn thửa đất số 13, diện tích 540m^2 sản xuất hoa màu, nên đo đạc theo Bản đồ 299 đã quy chủ cho ông Bùi Văn T3 và được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 713818 cấp ngày 26/9/2016 cho bà Đào Thị Y diện tích 15.658 m^2, thửa đất số 10,11, 12 và 14 theo Bản đồ 299, nay được đo đạc lại theo Bản đồ địa chính với diện tích 15.658m^2, gồm các thửa đất số 60,65,72 và 264, tờ bản đồ 24, 25 (trong đó, diện tích trồng cây lâu năm là 6.358,2 m^2, cây hàng năm 7.357,8 m^2). Đối chiếu với bản đồ 299, diện tích cấp trên giảm 1,942 m^2.

Thửa đất số 13 liền kề đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 744790 ngày 27/4/1999 cho ông Bùi Văn T3 và cấp cho ông Trung là đúng trình tự thủ tục theo quy định hiện hành.

Đối với bị đơn Bùi Văn Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A đã được Tòa án giao thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng các đương sự vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi hòa giải không thành, ngày 04/12/2018, Tòa án nhân dân huyện BB đưa vụ án ra xét xử tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS-ST:

Căn cứ: - Khoản 9 Điều 26, Điểm a, Khoản 1 Điều 35; Điểm a, Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 189, Điều 205 và Điều 208 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị Y.

- Về án phí: Bà Đào Thị Y được miễn nộp tiền án phí DSST (thuộc diện người cao tuổi theo quy định của Chính phủ).

- Về lệ phí: - Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản bà Đào Thị Y phải chịu (Bà Y đã nộp).

Hoàn trả 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí cho bà Đào Thị Y theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009226 ngày 08/3/2017 của Chi cục thi hành án huyện BB.

Hoàn trả 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí cho bà Đào Thị Y theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0015844 ngày 18/7/2018 của Chi cục thi hành án huyện BB.

Ngày 11/12/2018, nguyên đơn Đào Thị Y kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn Đào Thị Y vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do không đưa vợ ông Trương Ngọc L vào tham gia tố tụng, chưa đo đạc toàn bộ diện tích đất của bà và những người liền kề, chưa làm rõ việc đất của bà bị giảm diện tích và bị lấn chiếm, thửa đất số 13 của bà nằm trong giấy chứng nhận của ông Trung nhưng Tòa án không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trung là trái pháp luật. Tòa án nhân dân huyện BB bác yêu cầu đòi đất của bà là xâm phạm đến quyền lợi của đương sự.

- Bị đơn Nguyễn Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Ngọc L không chấp nhận kháng cáo của Bà Y và yêu cầu giải quyết theo pháp luật.

- Bị đơn Bùi Văn Q và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

- Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu việc tuân theo pháp luật trong vụ án: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật; về nội dung, đề nghị chấp nhận kháng cáo của Bà Y, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ để Tòa án nhân dân huyện BB giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng của các đương sự, quan điểm của Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Bùi Văn Q, ông Bùi Kiến T đã được Tòa án cấp phúc thẩm tống đạt thủ tục mở phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Ủy ban nhân dân huyện BB có đơn đề nghị xét xử vắng mặt họ. Căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Tại đơn khởi kiện ngày 16/02/2017 và khởi kiện bổ sung ngày 07/3/2017, Bà Y đều xác định bà Nguyễn Thị N là bị đơn và yêu cầu bà N giao trả đất lấn chiếm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà N là bị đơn trong các văn bản tố tụng và bản án là đúng theo quy định tại Khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phần "Nhận định của Tòa án" trong bản án, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định "Bà Nguyễn Thị N không phải là bị đơn trong vụ án. Bà Đào Thị Y kiện không đúng người. Bởi lời khai của bà N mua đất của ông Bùi Văn T3 đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà N chuyển nhượng cho ông Trương Ngọc L có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi đo đạc thẩm định tại chỗ bà N và ông Lân không lấn đất của Bà Y" là mâu thuẫn với tư cách bị đơn của bà N đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định và là trái quy định của pháp luật bởi theo quy định trên thì tư cách bị đơn là do nguyên đơn quyết định. Tòa án không có thẩm quyền xác định bị đơn thay cho nguyên đơn.

[3] Tại đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, Bà Y yêu cầu ông Q giao trả 300 m² đất lấn chiếm. Tòa án cấp sơ thẩm đo đạc thực tế đất tranh chấp là 348,2 m² và nhận định trong bản án diện tích đất này do ông Trương Ngọc L và ông Tân Thành Tài đang quản lý, sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Tân Thành Tài tham

gia tố tụng là bỏ sót đương sự, vi phạm Khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ các thành viên trong hộ gia đình ông Lân, ông Tài có cùng quản lý, sử dụng đất với ông Lân, ông Tài không để đưa vào tham gia tố tụng là thiếu sót.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định. Tuy nhiên, trình tự tiến hành phiên họp không đúng quy định. Cụ thể không hỏi đương sự những nội dung được quy định tại Khoản 2 Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự như yêu cầu, phạm vi khởi kiện, rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập, những vấn đề đã thống nhất, những vấn đề chưa thống nhất, tài liệu chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án, việc gửi tài liệu chứng cứ cho đương sự khác, việc bổ sung tài liệu chứng cứ, yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ, triệu tập đương sự, người tham gia tố tụng khác là thiếu sót, không đảm bảo nội dung phiên họp theo luật định. Ngoài ra, tại phiên họp, vắng mặt một số đương sự như ông Q, Ủy ban nhân dân huyện BB, bà Nguyễn Thị A… nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo kết quả phiên họp cho những người vắng mặt là không đúng đúng theo Khoản 3 Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vắng mặt bị đơn Bùi Văn Q nhưng thủ tục tống đạt văn bản tố tụng cho ông Q không hợp lệ. Cụ thể, ông Bùi Kiến T tuy là cháu của ông Bùi Văn Q nhưng ông Q cư trú tại thôn BL, còn ông Tiến cư trú ở thôn B là không cùng nơi cư trú. Khoản 5 Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự quy định trường hợp người được tống đạt vắng mặt thì phải giao văn bản tố tụng cho người thân thích cùng nơi cư trú với đương sự. Tòa án cấp sơ thẩm giao văn bản tố tụng cho ông Tiến để ông Tiến giao lại cho ông Q là không đúng quy định trên. Tại hồ sơ cũng không có tài liệu nào thể hiện ông Tiến đã giao và ông Q đã nhận văn bản tố tụng nên việc tống đạt văn bản tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm cho ông Q là chưa hợp lệ, ảnh hưởng đến quyền tham gia tố tụng của ông Q.

[6] Bà Y khởi kiện cho rằng bà N (là người nhận chuyển nhượng đất từ ông Trung sau đó chuyển nhượng cho ông Lân) và ông Q đã lấn chiếm đất của bà. Bà Y yêu cầu họ giao trả đất. Tòa án cấp sơ thẩm chưa đo đạc các thửa đất có liên quan đến đất tranh chấp, như diện tích đất của Bà Y, ông Q, ông Tài, ông Lân; chưa kiểm tra hiện trạng và đối chiếu giữa diện tích đất trên thực địa với diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xác định đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ai là không đủ cơ sở để giải quyết tranh chấp.

[7] Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện BB tại công văn số 636/UBND-NC ngày 10/4/2018 và bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Bà Y thì: Bà Y được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 713818 ngày ngày 26/9/2016 với diện tích 15.658m². Nay đo đạc lại theo bản đồ địa chính là 13.716 m², đối chiếu với bản đồ 299 diện tích cấp trên giảm 1.942 m². Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, có thửa đất số 14 (theo bản đồ 299) có diện tích 2.788 m², nay đo đạc lại theo bản đồ địa chính là thửa 264 có diện tích 2.995,4 m², biến động tăng 207,4 m². Ngoài ra Bà Y còn tranh chấp thửa đất số 13 diện tích 540 m² theo bản đồ 299 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 744790 ngày 27/4/1999, nay là

thửa số 265 diện tích 798,8 m² theo bản đồ địa chính, thửa đất này cũng biến động tăng 250,8 m². Như vậy các thửa đất của Bà Y có biến động tăng và có biến động giảm, trong đó diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/9/2016 có biến động giảm với diện tích lớn. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ lý do tăng, giảm của các thửa đất trên, chưa làm rõ diện tích tăng thêm có thuộc trường hợp được công nhận quyền sử dụng đất hay không để xác định Bà Y có quyền đối với tài sản hay không khi xem xét yêu cầu khởi kiện của Bà Y là thiếu sót trong thu thập chứng cứ, chưa đủ cơ sở để giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[8] Tại hồ sơ có bản trích lục vị trí đất tranh chấp (bút lục 90) Tài liệu này thể hiện: đất tranh chấp là 348,2 m² thuộc đất của ông Tân Thành Tài và Trương Ngọc L. Tuy nhiên bản vẽ không thể hiện các ranh giới đất được vẽ theo chỉ dẫn của ai, không nêu các căn cứ pháp lý để đo đạc, không đối chiếu giữa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thực địa nhưng đã kết luận đất tranh chấp là của ông Tài và ông Lân là không có căn cứ. Tại hồ sơ cũng không có tài liệu nào thể hiện xuất xứ, nguồn gốc của tài liệu. Vì vậy, bản trích lục vị trí đất này không có giá trị trong giải quyết tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ tài liệu này để nhận định đất tranh chấp không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Bà Y là chưa có cơ sở.

[9] Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/6/2018 (bút lục 88) của Tòa án cấp sơ thẩm có nội dung: Diện tích đất tranh chấp không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Bà Y và hiện đều do Bà Y đang quản lý, sử dụng. Tuy kết luận như vậy nhưng Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ không đưa ra được căn cứ cũng như cơ sở pháp lý để xác định, chưa đối chiếu giữa diện tích đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất ngoài địa nên việc Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ kết luận như trên là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ tài liệu này để xác định Bà Y đang quản lý, sử dụng đất tranh chấp và bác yêu cầu khởi kiện của Bà Y là chưa đủ cơ sở.

[10] Đối với thửa đất số 13 theo bản đồ 299, nay là thửa số 265 diện tích 790,8 m², cả Bà Y, ông Bùi Kiến T (con ông Trung) và Ủy ban nhân dân huyện BB đều xác nhận: Thửa đất này có nguồn gốc của cha chồng Bà Y để lại cho chồng Bà Y, gia đình bà cho con ông Trung mượn canh tác, thửa đất này thuộc quyền sử dụng của gia đình Bà Y nhưng hiện do ông Trung đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, Bà Y đã có yêu cầu hủy việc cấp giấy chứng nhận thửa đất số 13 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Trung. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định gia đình ông Trung mượn đất của gia đình Bà Y và ông Trung đã được Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận nhưng không xem xét giải quyết yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Bà Y mà lại nhận định nếu Bà Y có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì làm thủ tục để cơ quan chức năng xem xét đều là trái pháp luật và không thể thi hành, là bỏ sót yêu cầu của đương sự.

[11] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã bỏ sót người tham gia tố tụng, tống đạt văn bản tố tụng không đúng quy định, phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ không đảm bảo nội dung theo quy định, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ nên quyết định của bản án sơ thẩm là không có căn cứ, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự, ảnh

hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự. Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được vi phạm này tại phiên tòa phúc thẩm mà phải hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm để đảm bảo quyền lợi của đương sự. Kháng cáo của Bà Y và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ và được chấp nhận.

[12] Do bản án sơ thẩm bị hủy nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được Tòa án nhân dân huyện BB xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự;

Hủy bản án sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 04/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện BB và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện BB giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Đào Thị Y 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016037 ngày 24/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự BB.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện BB;
- Chi cục THADS huyện BB;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hiệp Hòa